TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23-01-2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trịnh Thanh Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đoàn Thân;

2. Ông Lê Văn Ký.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa *tham gia phiên tòa*: Bà Doãn Thị Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 209/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trịnh Văn B, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh T, vắng mặt.

Bị đơn: Chị Vũ Thị Th, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh T, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Trịnh Văn B trình bày: anh và chị Vũ Thị Th tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 15/6/2006 tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh T. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do mâu thuẫn giữa chị Th với gia đình chồng nên vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xung đột, cãi chửi nhau. Do mâu thuẫn trầm trọng, không thể chung sống được nên chị Th đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và sống ly thân với anh B từ tháng 7 năm 2022 cho đến nay, anh B đã thuyết phục nhiều lần để chị Th

quay về chung sống nhưng chị Th không đồng ý. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh B đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Vũ Thị Th.

Về con chung: Anh B khai, vợ chồng có hai con chung, các cháu tên là Trịnh Văn D, sinh ngày 03/4/2007 và cháu Trịnh Phương T, sinh ngày 26/4/2013, hiện nay cả hai cháu đang ở với chị Th. Anh B đề nghị để chị thế trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu D và T, anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th mỗi tháng mỗi cháu là 1.000.000đ (một triệu đồng), hai cháu là 2.000.000đ/1 tháng cho đến khi các cháu D và Th đủ 18 tuổi, hiện tại anh là lao động tự do thu nhập hàng tháng từ 7 đến 8 triệu đồng.

Về tài sản: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai đề ngày 08/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Vũ Thị Th trình bày: chị và anh Trịnh Văn B tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 15/6/2006 tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh T. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xung đột, cãi chửi nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung nên cuộc sống luôn căng thẳng, mâu thuẫn đã trầm trọng. Do không thể chung sống được nên chị chị và anh B đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay anh B đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, chị Th đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị Th khai, vợ chồng có hai con chung, các cháu tên là Trịnh Văn D, sinh ngày 03/4/2007 và cháu Trịnh Phương T, sinh ngày 26/4/2013, hiện nay cả hai cháu đang ở với chị Th. Chị Th đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu D và Th, yêu cầu anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị theo quy định của pháp luật.

Về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh B đề nghị được ly hôn với chị Th và đề nghị để chị Th trực tiếp nuôi cả hai cháu D và Th, anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng mỗi cháu là 1.000.000 đồng, hai cháu là 2.000.000 đồng/1 tháng cho đến khi các cháu D và T đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Trịnh Văn B và chị Vũ Thị Th đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng anh B và chị Th đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh B và chị Th là phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 227, Khoản 1, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Anh Trịnh Văn B và chị Vũ Thị Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Theo kết quả xác minh ngày 15/12/2023 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H cũng cho thấy, quá trình chung sống anh B và chị Th phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống. Anh B và chị Th đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, một thời gian dài vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau, chứng tỏ đời sống chung vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho anh B được ly hôn chị Th là phù hợp.

[3]. Về con chung: Anh B và chị Th thừa nhận, vợ chồng có hai con chung, các cháu tên là Trịnh Văn D, sinh ngày 03/4/2007 và cháu Trịnh Phương T, sinh ngày 26/4/2013, hiện nay cả hai cháu đang ở với chị Th. Để tránh xáo trộn về nơi ở và cũng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu, do đó giao cả hai cháu Trịnh Văn D và cháu Trịnh Phương T cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Th yêu anh B phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, anh B đề nghị mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi cháu là 1.000.000 đồng, hai cháu là 2.000.000 đồng/1 tháng cho đến khi các cháu D và Th đủ 18 tuổi. Xét thấy hiện tại anh B là lao động tự do, vì vậy mức cấp dưỡng anh B đề nghị là phù hợp với mức thu nhập bình quân tại địa phương và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản chung: Anh B và chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Anh Trịnh Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trịnh Văn B và chị Vũ Thị Th.

2. Về con chung: Công nhận các cháu Trịnh Văn D, sinh ngày 03/4/2007 và cháu Trịnh Phương Th, sinh ngày 26/4/2013 là con chung của anh B và chị Th. Giao các cháu D và T cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th mỗi tháng mỗi cháu là 1.000.000 đồng, hai cháu là 2.000.000 đồng/1 tháng, thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 01 năm 2024 cho đến khi các cháu D và T đủ 18 tuổi.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh B không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị T.

3. Về án phí: Anh Trịnh Văn B phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng định kỳ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* anh B đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0007852 ngày 29/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Anh B còn phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh B và chị Th có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thanh Hương